

Số: 1413 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm  
phương tiện đo, chuẩn đo lường

### TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ trụ sở chính: 263 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 028.39307365) thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Địa điểm thực hiện hoạt động: tại địa chỉ trụ sở chính và tại hiện trường.

**Điều 3.** Trong hoạt động kiểm định, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng dấu kiểm định mang ký hiệu N236.

✍

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2024 và thay thế Quyết định số 2514/QĐ-TĐC ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

**Điều 5.** Vụ trưởng Vụ Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Chi cục TCĐLCL TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, ĐL.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



**Hà Minh Hiệp**



**Phụ lục**  
**LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN PHƯƠNG TIỆN ĐO,**  
**CHUẨN ĐO LƯỜNG CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN**  
**ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1113/QĐ-TĐC ngày 31 tháng 8 năm 2022  
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)*

**1. Hoạt động kiểm định phương tiện đo**

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
1.	Taximet	Quãng đường Thời gian chờ	$\pm 2 \% (*)$ $\pm 0,2 \% (*)$	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
2.	Cân phân tích	đến 65 kg	1		
3.	Cân kỹ thuật	đến 105 kg	2		
4.	Cân bàn	đến 10 t	3		
5.	Cân đĩa	đến 60 kg	3		
6.	Cân đồng hồ lò xo	đến 200 kg	4		
7.	Cân treo dọc thép lá đề	đến 200 kg	4		
8.	Cân ô tô	đến 150 t	3		
9.	Quả cân	đến 20 kg	F <sub>1</sub>		
		đến 20 kg	F <sub>2</sub>		
		đến 20 kg	M <sub>1</sub>		
10.	Cân treo móc cầu	đến 50 t	3; 4		
11.	Phương tiện đo dung tích thông dụng: - Ca đong - Bình đong - Thùng đong	(0,25 ÷ 50) L	đến 0,5		
12.	Cột đo xăng dầu	đến 200 L/min	0,5		
13.	Bể đong cố định kiểu trụ nằm ngang	đến 30 m <sup>3</sup>	0,5		

8



TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú		
14.	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, DN (15 ÷ 40)	$Q_n$ đến 20 m <sup>3</sup> /h	A; B; C	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa			
		$Q_3$ đến 50 m <sup>3</sup> /h	1; 2				
15.	Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử, DN (15 ÷ 40)	$Q_3$ đến 50 m <sup>3</sup> /h	1; 2				
16.	Đồng hồ đo khí dân dụng kiểu màng	$Q_{max}$ đến 2,5 m <sup>3</sup> /h	1,5				
17.	Áp kế lò xo	đến 700 bar	đến 1 %				
18.	Huyết áp kế lò xo	đến 300 mmHg	đến ± 3 mmHg (*)				
19.	Huyết áp kế thủy ngân	đến 300 mmHg	đến ± 3 mmHg (*)				
20.	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	U đến 450 V I đến 120 A	đến 0,2				
21.	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha	U đến 450 V I đến 120 A	đến 0,2				
22.	Phương tiện đo điện tim	(0,05 ÷ 200) Hz (0,1 ÷ 9) mV	± 5 % (*)				
23.	Phương tiện đo điện não	(0,05 ÷ 200) Hz 0,1 μV ÷ 2,4 mV	± 5 % (*)				
24.	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	(-20 ÷ 120) °C	± 0,3 °C (*)			Ban đầu	
25.	Nhiệt kế y học thủy tinh - thủy ngân có cơ cấu cực đại	(35 ÷ 42) °C	+ 0,1 °C; - 0,15 °C (*)				
26.	Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	(35 ÷ 42) °C	± 0,15 °C (*)			Ban đầu, định kỳ	
27.	Nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại đo nhiệt độ tại cơ thể người	(35 ÷ 42) °C	Sai số cho phép: 0,2 °C	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa			
28.	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	(10 <sup>-2</sup> ÷ 10 <sup>4</sup> ) Ω	đến 1				
29.	Phương tiện đo điện trở cách điện	(10 <sup>3</sup> ÷ 10 <sup>11</sup> ) Ω	đến 1				

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
30.	Phương tiện đo tiêu cự kính mắt	Trị số thấu kính: (-20 ÷ +20) D	$\pm (0,06 \div 0,25) D$	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
		Trị số lăng kính: (0 ÷ 10) $\Delta$	$\pm (0,1 \div 0,5) \Delta$		
		Hướng trục mắt kính loạn: (0 ÷ 180) $^{\circ}$	$\leq 1^{\circ}$		
		Hướng trục đáy kính: (0 ÷ 360) $^{\circ}$	$\leq 1^{\circ}$		
31.	Phương tiện đo pH	(-2 ÷ 16) pH	đến $\pm 0,05$ pH (*)		
32.	Phương tiện đo độ dẫn điện	(0 ÷ 200) $\mu S/cm$ (0 ÷ 2 000) $\mu S/cm$ (0 ÷ 20) mS/cm (0 ÷ 500) mS/cm	$\pm 5 \% (*)$		
33.	Phương tiện đo độ đục	(0 ÷ 4 000) NTU	$\pm 5 \% (*)$		
34.	Huyết áp kế điện tử	(0 ÷ 300) mmHg	$\pm 3$ mmHg (*)		Bổ sung

(\*): Sai số lớn nhất cho phép.

## 2. Hoạt động hiệu chuẩn chuẩn đo lường

TT	Tên chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
1.	Quả cân chuẩn	1 mg ÷ 20 kg	F <sub>1</sub> ; F <sub>2</sub> ; M <sub>1</sub>	
2.	Quả cân chuẩn	1 mg ÷ 500 g	E <sub>2</sub>	
3.	Bình chuẩn kim loại	đến 5 000 L	0,2; 0,1; 0,05	
4.	Bình chuẩn thủy tinh	(0,25; 0,5; 1) L	A	
5.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị hiện số và tương tự	(0 ÷ 700) bar	< 1 %	

8

